

OPTIMUM 282

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 01.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: OPTIMUM 282

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
sodium hydroxide	1310-73-2	215-185-5	Ấn mòn da, Nhóm 1A (H314) Ấn mòn kim loại, Nhóm 1 (H290) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	3-10
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	111-90-0	203-919-7	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303)	3-10
2-butoxyethanol	111-76-2	203-905-0	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4 (H227) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312) Độc tính cấp tính - Qua Hô Hấp, Nhóm 4 (H332) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	3-10
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	68891-38-3	500-234-8	Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	1-3
sodium gluconate	527-07-1	208-407-7	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303)	1-3

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Ấn mòn da, loại 1A

Ấn mòn kim loại, loại 1

Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.

H290 - Có thể ăn mòn kim loại.

OPTIMUM 282

Tiêu ngữ đề phòng:

P260 - Không hít bụi xịt.

P280 - Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và bảo vệ mắt hoặc mặt.

P303 + P361 + P353 - KHI BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức đồ bị dính. Rửa sạch da bằng nước/ hoặc tắm.

P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VÀNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và để thực hiện.

Tiếp tục rửa.

P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Thông tin tổng quát:

Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế để cho dễ hồi phục và tìm bác sĩ chăm sóc. Cung cấp khí trong lành. Nếu thở không đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Không làm hô hấp nhân tạo miệng-quả-miệng hoặc miệng-quả-mũi. Sử dụng túi Ambu hoặc máy thở.

Hít phải:

Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tiếp xúc với da:

Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ẩm ít nhất 30 phút. Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt:

Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

Tiêu hóa:

Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. KHÔNG gây nôn. Cho nghỉ ngơi. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:

Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải:

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với da:

Gây phỏng nặng.

Tiếp xúc với mắt:

Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.

Tiêu hóa:

Nuốt vào sẽ dẫn đến ảnh hưởng ăn mòn da nghiêm trọng trên miệng và cổ họng và gây nguy hiểm làm thủng thực quản và dạ dày.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Sử dụng trang phục bảo hộ, găng tay và kính mắt / kính che mặt thích hợp.

6.2 Lưu ý về môi trường

Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Pha loãng bằng nhiều nước.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Dùng các chất trung hòa. Hấp thu trên cát khô hoặc các vật liệu tương tự khí trơ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

OPTIMUM 282

Các biện pháp để ngăn chặn khí và bụi nước:

Tránh hình thành bụi khí.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không hít bụi xịt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đậy kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đậy ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
sodium hydroxide	0.5 mg/m ³	1 mg/m ³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.

Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phân hướng dẫn thao tác và sử dụng.

Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt. Nơi phù hợp: dùng hệ thống tự động / khép kín và đậy các thùng chứa. Vận chuyển qua đường ống. Rót vào với hệ thống tự động. Dùng công cụ khi thao tác sản phẩm bằng tay.

Kiểm soát tổ chức phù hợp:

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt:

Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321 / EN 166). Sử dụng mặt nạ bảo vệ mặt khi làm việc với các thùng mở hoặc có vết đổ.

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.

Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút

Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm

Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc:

>= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm

Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.

Bảo vệ thân thể:

Mặc đồ và giày chống hóa chất trong trường hợp có thể xảy ra việc da tiếp xúc trực tiếp với chất thải hoặc vết đổ.

Bảo vệ hô hấp:

Nếu không thể tránh phân tử lỏng hoặc vết đổ, cần dùng: mặt nạ một nửa (EN 140) có phân tử lọc P2 (EN 143) hoặc mặt nạ toàn bộ (EN 136) có phân tử lọc P1 (EN 143) Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương. Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ. Các dụng cụ sử dụng cụ thể cần có để hạn chế phơi nhiễm. Xem thông tin sản phẩm để biết các khả năng.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:

Không được xả thải vào nước thải hoặc cống rãnh mà chưa pha loãng hoặc được làm trung hòa.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Phương pháp / lưu ý

Trạng thái vật lý: Chất lỏng

Màu: Trong suốt , Hồ phách

Mùi: Sản phẩm cụ thể

Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng

pH: > 13 (vừa đủ)

Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định

Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

ISO 4316

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.

Điểm sáng (°C): Không áp dụng

Sự cháy: Không áp dụng

(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định

Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng

Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định

Áp suất hơi: Chưa xác định

Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.12 (20 °C)

Tỷ khối hơi tương đối: Chưa xác định.

Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.

Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn

Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

OECD 109 (EU A.3)

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định

Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng

Độ nhớt động học: Chưa xác định

Các đặc tính nổ: Không nổ.

Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định

Ăn mòn kim loại: Ăn mòn

Trọng lượng của bằng chứng

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Phản ứng với axit.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

ATE - Da (mg/kg): >5000

ATE - Hô hấp, hơi nước (mg/l): 280

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

OPTIMUM 282

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	LD ₅₀	5540	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
2-butoxyethanol	LD ₅₀	1746	Chuột	ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán	
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
sodium gluconate	LD ₅₀	6060	Chuột	OECD 401 (EU B.1) Độc qua	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium hydroxide	LD ₅₀	1350	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	LD ₅₀	5940	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
2-butoxyethanol	LD ₅₀	6411		Phương pháp không được đưa ra	
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3)	
sodium gluconate	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3) Độc qua	

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	LC ₀	> 5.24 (sương)	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	8
2-butoxyethanol	LC ₅₀	> 2 (sương) Không ghi nhận tử vong	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts		5.71			
sodium gluconate		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu			
2-butoxyethanol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	24; 48; 72 giờ
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
sodium gluconate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4) Độc qua	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu			
2-butoxyethanol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	24; 48; 72 giờ
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
sodium gluconate	Không ăn mòn hoặc kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5) Độc qua	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu			
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu			
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Không có dữ liệu			

OPTIMUM 282

sodium gluconate	Không có dữ liệu		
------------------	------------------	--	--

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium hydroxide	Không nhạy cảm		Test HPT	
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không nhạy cảm		Phương pháp không được đưa ra	
2-butoxyethanol	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
sodium gluconate	Không nhạy cảm	Chuột	OECD 429 (EU B.42) Đọc qua	

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu			
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu			
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Không có dữ liệu			
sodium gluconate	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Thử nghiệm sửa DNA trên tế bào gan của chuột OECD 473	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12) OECD 475 (EU B.11)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
2-butoxyethanol	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 476 (Chinese Hamster Ovary)	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 476	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 475 (EU B.11)
sodium gluconate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu
2-butoxyethanol	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
sodium gluconate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
sodium hydroxide			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố phát triển Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol			Không có dữ liệu				
2-butoxyethanol			Không có dữ liệu				
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	NOAEL	Độc tính tăng trưởng	> 1000	Chuột	OECD 414 (EU B.31), oral		Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
sodium gluconate			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản

OPTIMUM 282

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm mứt	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu				
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	NOAEL	> 225		OECD 408 (EU B.26)	90	
sodium gluconate		[-]	Chuột	OECD 408 (EU B.26) Đọc qua	90	Không có các ảnh hưởng được quan sát

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm mứt	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu				
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts		Không có dữ liệu				
sodium gluconate		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm mứt	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu				
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts		Không có dữ liệu				
sodium gluconate		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm mứt	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
sodium hydroxide			Không có dữ liệu					
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol			Không có dữ liệu					
2-butoxyethanol			Không có dữ liệu					
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts			Không có dữ liệu					
sodium gluconate	Qua miệng	LOEL	250	Chuột	OECD 408 Đọc qua			

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium hydroxide	Không có dữ liệu
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Không có dữ liệu
sodium gluconate	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium hydroxide	Không có dữ liệu
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Không có dữ liệu

OPTIMUM 282

sodium gluconate	Không có dữ liệu
------------------	------------------

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3. Nếu liên quan, xem phần 9 về độ nhớt và độ đậm đặc của sản phẩm.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium hydroxide	LC ₅₀	35	Các loài khác nhau	Phương pháp không được đưa ra	96
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	LC ₅₀	> 100	<i>Pimephales promelas</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
2-butoxyethanol	LC ₅₀	> 100	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	OECD 203, tĩnh	96
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	LC ₅₀	7.1	Cá	OECD 203	96
sodium gluconate	LC ₅₀	> 100	<i>Oryzias latipes</i>	OECD 203, bán tĩnh	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium hydroxide	EC ₅₀	40.4	<i>Ceriodaphnia sp.</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	EC ₅₀	1982	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
2-butoxyethanol	EC ₅₀	> 100	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tĩnh	48
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	EC ₅₀	7.4	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48
sodium gluconate	EC ₅₀	> 1000	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tĩnh	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium hydroxide	EC ₅₀	22	<i>Photobacterium phosphoreum</i>	Phương pháp không được đưa ra	0.25
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	EC ₅₀	14861	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
2-butoxyethanol	EC ₅₀	> 100	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	OECD 201, tĩnh	72
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	EC ₅₀	10 - 100	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	OECD 201	72
sodium gluconate	EC ₀	≤ 100	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	OECD 201, tĩnh	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu			
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu			

OPTIMUM 282

alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts		Không có dữ liệu			
sodium gluconate		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	EC ₅₀	> 5000		Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
2-butoxyethanol	EC ₀	700	<i>Pseudomonas</i>	Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	EC ₀	> 100		DIN 38412, Part 27	
sodium gluconate	EC ₅₀	649.8	<i>Bùn đặc</i>	OECD 209 Đọc qua	3 giờ

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
2-butoxyethanol	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 100	<i>Danio rerio</i>	OECD 204	21 ngày	
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	1 - 10	<i>Không phân loại</i>	OECD 203	45 ngày	
sodium gluconate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	100	<i>Oryzias latipes</i>	OECD 203	96 giờ	

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol		Không có dữ liệu				
2-butoxyethanol	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	100	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211	21 ngày	
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.27	<i>Daphnia sp.</i>	OECD 211	21 ngày	
sodium gluconate		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
---------------------	----------	------------------------	------	-------------	-----------------------------	-----------------------------

sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
------------------	--	------------------	--	--	--	--

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	13 Giờ	Phương pháp không được đưa ra	Phân hủy quang nhanh	

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium hydroxide					Không áp dụng (chất vô cơ)
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol			90 % trong 28 ngày	OECD 301E	Đễ phân hủy sinh học
2-butoxyethanol		Thế hệ CO ₂	90.4 % trong 28 ngày	OECD 301B	Đễ phân hủy sinh học
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts		Thế hệ CO ₂	77-79 % trong 28 ngày	OECD 301D	Đễ phân hủy sinh học
sodium gluconate		Giảm Oxy	> 89% trong 28 ngày	OECD 301D	Đễ phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium hydroxide					Không có dữ liệu
sodium gluconate			100 % trong 35 ngày		Đễ phân hủy sinh học

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium hydroxide					Không có dữ liệu

OPTIMUM 282

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	Không có dữ liệu		Không liên quan, không tích lũy sinh học	
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	-0.8	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
2-butoxyethanol	0.81	OECD 107	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	0.3	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
sodium gluconate	-5.99	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loài	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu				
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu				
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	< 3		Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
sodium gluconate	2.15			Khả năng thấp để tích lũy sinh học	

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				Di động trong đất
2-(2-ethoxyethoxy)ethanol	Không có dữ liệu				Khả năng cao di động trong đất
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
alcohols, C12-14, ethoxylated, sulphates, sodium salts	Không có dữ liệu				
sodium gluconate	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:

Phần hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Các chất vệ sinh phù hợp:

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển



Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

14.1 Số UN: 1824

14.2 Tên vận chuyển đúng UN:

Sodium hydroxide solution

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:

Nhãn: 8

14.4 Nhóm đóng hàng: II

14.5 Mối nguy môi trường:

Cảnh báo về môi trường: Không

Chất gây ô nhiễm cho biển: Không

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Chưa được biết.

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

Các thông tin liên quan khác:

IMO/IMDG

EmS: F-A, S-B

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhân Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800062

Phiên bản: 01.0

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- LD50 - liều tử vong, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- H227 - Chất lỏng có thể cháy.
- H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.
- H312 - Có hại khi tiếp xúc với da.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H332 - Có hại khi hít phải.
- H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn